táo tài sài

淘汰赛

noun · elimination match

Example Sentences

zhè shì dì yī lún táo tài sài
这是第一轮淘汰赛。

This is the first round of elimination matches.

táo tài sài de guī zé hěn jiǎn dān shū yī chǎng jiù chū jú
淘汰赛的规则很简单，输一场就出局。

The rules of the elimination match are simple: lose one game and you're out.

Trace each character, then write the word on your own.

淘 淘 淘 淘 淘 淘 淘 淘 淘 淘 淘
淘 淘 淘

汰 汰 汰 汰 汰 汰 汰 汰 汰 汰

赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛 赛
赛 赛 赛 赛 赛 赛